

BẢNG TỔNG HỢP
PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẦU TÂN AN VÀ ĐƯỜNG DẪN NỔI QUỐC LỘ 18, THÀNH PHỐ CHÍ LINH (ĐỢT 2)

Địa điểm: KDC Tường và KDC Kiệt Đông, phường Văn An, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Chí Linh)

Đơn vị tính: VN Đồng

STT	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản	Bồi thường, hỗ trợ đất					Bồi thường cây cối, hoa màu	Tổng cộng	
		Bồi thường đất trồng lúa (LUC - Đơn giá 80.000đ/m2)		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đơn giá 5x80.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống				
		Diện tích (m2)	Thành tiền		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp SXNN			Thành tiền
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)		(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)	
A	KDC Tường	22,917.8	1,833,424,000	9,167,120,000		124	411,255,000	229,178,000	11,640,977,000
1	Trần Thị Mót	1,508.0	120,640,000	603,200,000	95.0%	4	26,640,000	15,080,000	765,560,000
2	Nguyễn Văn Hội	1,004.0	80,320,000	401,600,000	95.1%	3	19,980,000	10,040,000	511,940,000
3	Nguyễn Văn Sửu	116.3	9,304,000	46,520,000	3.0%	3	4,995,000	1,163,000	61,982,000
4	Nguyễn Văn Hảo	754.0	60,320,000	301,600,000	38.8%	2	6,660,000	7,540,000	376,120,000
5	Nguyễn Thị Thòa	404.0	32,320,000	161,600,000	40.2%	2	6,660,000	4,040,000	204,620,000
6	Nguyễn Văn Thành	72.0	5,760,000	28,800,000	7.4%	3	4,995,000	720,000	40,275,000
7	Nguyễn Văn Bạ	456.0	36,480,000	182,400,000	33.7%	3	9,990,000	4,560,000	233,430,000
8	Nguyễn Văn Hưng	192.0	15,360,000	76,800,000	11.6%	1	1,665,000	1,920,000	95,745,000
9	Trần Văn Hồ	2.5	200,000	1,000,000	0.3%	4	6,660,000	25,000	7,885,000
10	Nguyễn Văn Tuấn	54.1	4,328,000	21,640,000	3.0%	10	16,650,000	541,000	43,159,000
11	Nguyễn Văn Ngọt	769.0	61,520,000	307,600,000	34.0%	7	23,310,000	7,690,000	400,120,000
12	Nguyễn Văn Thát	689.2	55,136,000	275,680,000	36.5%	1	3,330,000	6,892,000	341,038,000
13	Trần Thu	1,720.8	137,664,000	688,320,000	95.0%	2	13,320,000	17,208,000	856,512,000
14	Nguyễn Văn Đắp	182.1	14,568,000	72,840,000	9.1%	2	3,330,000	1,821,000	92,559,000
15	Nguyễn Thị Mai	1,228.0	98,240,000	491,200,000	51.3%	5	16,650,000	12,280,000	618,370,000
16	Nguyễn Văn Kha	978.0	78,240,000	391,200,000	97.4%	4	26,640,000	9,780,000	505,860,000
17	Nguyễn Thị Quyển	508.0	40,640,000	203,200,000	28.6%	1	1,665,000	5,080,000	250,585,000
18	Nguyễn Văn Kịch	360.0	28,800,000	144,000,000	28.7%	4	6,660,000	3,600,000	183,060,000
19	Nguyễn Thị Vây	345.0	27,600,000	138,000,000	36.5%	6	19,980,000	3,450,000	189,030,000
20	Nguyễn Văn Đệ	386.0	30,880,000	154,400,000	46.1%	3	9,990,000	3,860,000	199,130,000
21	Nguyễn Thị Hòa	552.0	44,160,000	220,800,000	52.5%	4	13,320,000	5,520,000	283,800,000
22	Trần Thị Bé	552.0	44,160,000	220,800,000	61.7%	5	16,650,000	5,520,000	287,130,000
23	Nguyễn Thị Dụ	941.0	75,280,000	376,400,000	48.5%	3	9,990,000	9,410,000	471,080,000
24	Đoàn Thị Điều	1,380.0	110,400,000	552,000,000	60.9%	1	3,330,000	13,800,000	679,530,000
25	Đinh Xuân Cam	828.0	66,240,000	331,200,000	55.5%	5	16,650,000	8,280,000	422,370,000
26	Vũ Thị Chi	161.7	12,936,000	64,680,000	9.3%	5	8,325,000	1,617,000	87,558,000

STT	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản	Bồi thường, hỗ trợ đất						Bồi thường cây cối, hoa màu	Tổng cộng
		Bồi thường đất trồng lúa (LUC - Đơn giá 80.000đ/m2)		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đơn giá 5x80.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống				
		Diện tích (m2)	Thành tiền		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp SXNN	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)			(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)
27	Nguyễn Thị Phiên	101.7	8,136,000	40,680,000	10.2%	1	1,665,000	1,017,000	51,498,000
28	Mạc Văn Long	151.3	12,104,000	60,520,000	11.4%	2	3,330,000	1,513,000	77,467,000
29	Nguyễn Thị Tèo	828.0	66,240,000	331,200,000	100.0%	2	13,320,000	8,280,000	419,040,000
30	Nguyễn Thị Lá	276.0	22,080,000	110,400,000	71.5%	4	26,640,000	2,760,000	161,880,000
31	Trần Huy	254.7	20,376,000	101,880,000	19.0%	2	3,330,000	2,547,000	128,133,000
32	Nguyễn Văn Giao	105.1	8,408,000	42,040,000	6.1%	4	6,660,000	1,051,000	58,159,000
33	Nguyễn Văn Hào (Liền)	1,019.3	81,544,000	407,720,000	57.3%	8	26,640,000	10,193,000	526,097,000
34	Nguyễn Thị Xiêm	552.0	44,160,000	220,800,000	50.0%	1	3,330,000	5,520,000	273,810,000
35	Trần Thị Đạo (Trần Tuyền)	828.0	66,240,000	331,200,000	25.3%	3	4,995,000	8,280,000	410,715,000
36	Trần Văn Cừ	1,104.0	88,320,000	441,600,000	79.4%	1	6,660,000	11,040,000	547,620,000
37	Trần Thị Lan Anh	552.0	44,160,000	220,800,000	61.3%	1	3,330,000	5,520,000	273,810,000
38	Nguyễn Văn Dung	1,002.0	80,160,000	400,800,000	84.2%	2	13,320,000	10,020,000	504,300,000
B	KDC Kiệt Đông	25,000.6	2,000,048,000	10,000,240,000		166	396,270,000	250,006,000	12,646,564,000
1	Vũ Thị Sử	405.3	32,424,000	162,120,000	13.98%	4	6,660,000	4,053,000	205,257,000
2	Bùi Thị Phương	959.7	76,776,000	383,880,000	41.37%	5	16,650,000	9,597,000	486,903,000
3	Trần Văn Phú	1,202.9	96,232,000	481,160,000	100.00%	4	26,640,000	12,029,000	616,061,000
4	Tô Văn Bông	153.5	12,280,000	61,400,000	8.82%	6	9,990,000	1,535,000	85,205,000
5	Trần Đình Điều	1,167.4	93,392,000	466,960,000	67.09%	4	13,320,000	11,674,000	585,346,000
6	Nguyễn Văn Tuấn	276.1	22,088,000	110,440,000	15.87%	5	8,325,000	2,761,000	143,614,000
7	Nguyễn Thị Kẹo	1.8	144,000	720,000	0.10%	2	3,330,000	18,000	4,212,000
8	Nguyễn Thị Ly	1,160.0	92,800,000	464,000,000	100.00%	3	19,980,000	11,600,000	588,380,000
9	Đỗ Văn Mùa	1,305.2	104,416,000	522,080,000	45.01%	5	16,650,000	13,052,000	656,198,000
10	Nguyễn Thị Hồng	910.7	72,856,000	364,280,000	39.25%	4	13,320,000	9,107,000	459,563,000
11	Nguyễn Văn Tuấn	479.0	38,320,000	191,600,000	16.52%	8	13,320,000	4,790,000	248,030,000
12	Nguyễn Văn Kiên	1,093.7	87,496,000	437,480,000	66,0,4%	5	16,650,000	10,937,000	552,563,000
13	Bùi Trọng Bách	801.0	64,080,000	320,400,000	27.62%	6	9,990,000	8,010,000	402,480,000
14	Nguyễn Quốc Thịnh	275.8	22,064,000	110,320,000	7.93%	6	9,990,000	2,758,000	145,132,000
15	Nguyễn Văn Thực	561.7	44,936,000	224,680,000	19.37%	12	19,980,000	5,617,000	295,213,000
16	Trần Văn Càn	90.7	7,256,000	36,280,000	4.47%	5	8,325,000	907,000	52,768,000
17	Trần Văn Uyên	1,684.0	134,720,000	673,600,000	48.39%	3	9,990,000	16,840,000	835,150,000
18	Bùi Thị Đạo	552.0	44,160,000	220,800,000	47.59%	2	6,660,000	5,520,000	277,140,000
19	Nguyễn Văn Lãng	812.4	64,992,000	324,960,000	23.34%	11	18,315,000	8,124,000	416,391,000
20	Nguyễn Văn Việt	500.2	40,016,000	200,080,000	21.56%	6	9,990,000	5,002,000	255,088,000
21	Nguyễn Văn Chi (Tánh)	458.8	36,704,000	183,520,000	19.78%	7	11,655,000	4,588,000	236,467,000

STT	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản	Bồi thường, hỗ trợ đất						Bồi thường cây cối, hoa màu	Tổng cộng
		Bồi thường đất trồng lúa (LUC - Đơn giá 80.000đ/m2)		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đơn giá 5x80.000đ/m2)	Hỗ trợ ổn định đời sống				
		Diện tích (m2)	Thành tiền		Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu trực tiếp SXNN	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)			(6)	(7)=(3)+(4)+(5)+(6)
22	Nguyễn Đức Minh	851.0	68,080,000	340,400,000	36.68%	6	19,980,000	8,510,000	436,970,000
23	Nguyễn Văn Phường	124.0	9,920,000	49,600,000	10.69%	1	1,665,000	1,240,000	62,425,000
24	Nguyễn Văn Lượng	34.2	2,736,000	13,680,000	5.90%	3	4,995,000	342,000	21,753,000
25	Nguyễn Văn Viên	1.1	88,000	440,000	0.09%	3	4,995,000	11,000	5,534,000
26	Nguyễn Văn Phối	297.4	23,792,000	118,960,000	17.09%	4	6,660,000	2,974,000	152,386,000
27	Nguyễn Văn Liên	359.8	28,784,000	143,920,000	20.68%	2	3,330,000	3,598,000	179,632,000
28	Nguyễn Văn Phong	1,794.4	143,552,000	717,760,000	51.56%	3	9,990,000	17,944,000	889,246,000
29	Nguyễn Văn Tuyển	553.6	44,288,000	221,440,000	15.91%	9	14,985,000	5,536,000	286,249,000
30	Nguyễn Văn San	1,102.0	88,160,000	440,800,000	49.42%	6	19,980,000	11,020,000	559,960,000
31	Nguyễn Văn Thư	1,177.1	94,168,000	470,840,000	52.78%	1	3,330,000	11,771,000	580,109,000
32	Mạc Thanh Thị	868.7	69,496,000	347,480,000	49.93%	1	3,330,000	8,687,000	428,993,000
33	Nguyễn Văn Ký	527.0	42,160,000	210,800,000	23.63%	5	8,325,000	5,270,000	266,555,000
34	Vũ Thị Sơn (Nguyễn Thị Sơn)	840.0	67,200,000	336,000,000	48.28%	2	6,660,000	8,400,000	418,260,000
35	Nguyễn Văn Nghĩa	847.0	67,760,000	338,800,000	48.68%	2	6,660,000	8,470,000	421,690,000
36	Nguyễn Văn Thủy	210.4	16,832,000	84,160,000	7.26%	3	4,995,000	2,104,000	108,091,000
37	Vũ Thị Thúy	561.0	44,880,000	224,400,000	48.36%	2	6,660,000	5,610,000	281,550,000
	Tổng cộng	47,918.4	3,833,472,000	19,167,360,000		290	807,525,000	479,184,000	24,287,541,000